

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 02-06-2023

Về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản
chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

Các Thẩm phán: bà Lê Thị Kim Nga

ông Trần Quốc Khánh

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mỹ Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 06 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2023/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 04 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2023/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 05 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Cao Thị Thùy L1, sinh năm 1973; địa chỉ: Quốc lộ A, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An; địa chỉ hiện nay: số B ấp C xã B, thành phố T, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L1: ông Lê Văn L, Luật sư của Văn phòng Luật sư Lê Văn L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Long An; địa chỉ: đường N, Phường A, thành phố T, tỉnh Long An.

Bị đơn: ông Trương Duy L2, sinh năm 1966; địa chỉ: Quốc lộ A, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1977; địa chỉ: số 231 đường E, Phường F, thành phố T, tỉnh Long An. (Giấy ủy quyền ngày 24/5/2023).

- Người kháng cáo: nguyên đơn, bà Cao Thị Thùy L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/6/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Cao Thị Thùy L1 trình bày:

Bà và ông Trương Duy L2 kết hôn vào năm 1991, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Long An vào ngày 31/10/2002. Vợ chồng chung sống hạnh phúc những năm đầu, nhưng gần đây thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông L2 ghen tuông, xúc phạm và đánh bà. Bà yêu cầu ly hôn với ông L2.

Vợ chồng có 02 con chung tên Trương Thị Trà M, sinh năm 1992 và Trương Quốc T, sinh năm 1995. Các con đã thành niên.

Vợ chồng có tài sản chung, gồm số tiền 3.200.000.000đ đang gửi tại Ngân hàng TMCP Q và Ngân hàng TMCP P, 01 căn nhà tại Quốc lộ A, Phường B, thành phố T và 02 thửa đất số 31 và số 7 tờ bản đồ 4 xã P, huyện C, tỉnh Long An. Bà yêu cầu được chia 1.200.000.000đ và chia đôi quyền sử dụng đất, trong đó yêu cầu ông L2 đưa tiền vào thời gian cụ thể như sau: ngày 02/02/2023 đưa 100.000.000đ, ngày 09/02/2023 đưa 700.000.000đ và ngày 19/02/2023 đưa 400.000.000đ. Bà không yêu cầu chia căn nhà Quốc lộ A.

Vợ chồng không có nợ.

Bị đơn ông Trương Duy L2 trình bày: ông thống nhất với bà L1 về thời gian kết hôn, con chung, nợ. Nguyên nhân vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do bà L1 có quan hệ bất chính với người đàn ông khác. Bà L1 yêu cầu ly hôn, ông đồng ý.

Về tài sản chung là số tiền tiết kiệm 3.200.000.000đ gửi tại Ngân hàng TMCP Q và Ngân hàng TMCP P, ông đồng ý chia cho bà L1 số tiền 1.200.000.000đ và giao tiền theo mốc thời gian bà L1 yêu cầu.

Ông không đồng ý yêu cầu của bà L1 về việc chia quyền sử dụng đất thuộc các thửa đất số 31 và số 7 cùng tờ bản đồ số 4 xã P, huyện C, tỉnh Long An, vì đây là tài sản riêng của ông, được cha mẹ ruột của ông tặng cho riêng để thờ cúng ông bà.

Tòa án cấp sơ thẩm đã hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2023/HN-ST ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An đã xử (tóm tắt):

Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Cao Thị Thùy L1 với ông Trương Duy L2.

Bà Cao Thị Thùy L1 và ông Trương Duy L2 có 02 con chung tên Trương Thị Trà M sinh năm 1992 và Trương Quốc T sinh năm 1995. Cả hai con chung đã thành niên.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Cao Thị Thùy L1 và ông Trương Duy L2: tài sản chung của bà Cao Thị Thùy L1 và ông Trương Duy L2 là số tiền 3.200.000.000 đồng (ba tỷ hai trăm triệu đồng) trong 02 tài khoản tại Ngân hàng

TMCP Q và Ngân hàng TMCP P. Số tiền này ông Trương Duy L2 đang quản lý. Ông Trương Duy L2 được chia 2.000.000.000 đồng, bà Cao Thị Thùy L1 được chia 1.200.000.000 đồng trong số tiền 3.200.000.000 đồng. Buộc ông Trương Duy L2 có nghĩa vụ giao cho bà Cao Thị Thùy L1 số tiền 1.200.000.000 đồng vào thời gian cụ thể như sau: ngày 02/02/2023 giao 100.000.000 đồng, ngày 09/02/2023 giao 700.000.000 đồng, ngày 19/02/2023 giao 400.000.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp chia tài sản chung của bà Cao Thị Thùy L1 với ông Trương Duy L2 đối với tài sản là quyền sử dụng đất thửa số 31 và thửa số 7 cùng tờ bản đồ 4 xã P, huyện C, tỉnh Long An.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Cao Thị Thùy L1 yêu cầu chia nhà và đất tại Quốc lộ A, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An.

Buộc bà Cao Thị Thùy L1 trả cho ông Trương Duy L2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN831015 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Long An cấp cho ông Trương Duy L2 ngày 21/5/2013 đối với thửa đất số 31 tờ bản đồ 4 xã P, huyện C, tỉnh Long An.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ chịu lãi nếu chậm thi hành án, án phí, quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/02/2023, nguyên đơn, bà Cao Thị Thùy L1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của nguyên đơn, Luật sư Lê Văn L trình bày: ông L2 không chứng minh được bà L1 ngoại tình hoặc có hành vi phá sản tài sản, nên việc chia cho bà L1 chỉ được hưởng số tiền 1.200.000.000đ trong tổng số tiền 3.200.000.000đ tài sản chung là không hợp lý. Đối với các thửa đất số 31 và thửa đất số 7 cùng tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Long An, mặc dù trong hợp đồng tặng cho chỉ ghi tên một mình ông L2, nhưng hợp đồng không ghi tặng cho riêng ông L2. Tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định tài sản là quyền sử dụng đất có trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng, ông L2 phải là người có nghĩa vụ chứng minh được tặng cho riêng vì tại khoản 3 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình quy định trường hợp không có chứng cứ chứng minh tài sản riêng thì tài sản đó là tài sản chung của vợ chồng. Bà L1 đã cung cấp được hợp đồng chuyển nhượng một phần diện tích đất thửa số 7 cho ông Q với giá 200.000.000đ trong thời kỳ hôn nhân của bà và ông L2. Bà L1 về làm dâu từ năm 19 tuổi, đến năm 2007 khi đi hợp tác lao động tại Úc thì đất được giao cho cha ruột của bà L1 hỗ trợ canh tác. Hiện nay, đất đã có thông báo thu hồi nhưng hồ sơ vụ án chưa có tài liệu về đền bù, đề nghị Tòa án thu thập thêm. Từ quá trình sử dụng đất, đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà L1, chia cho bà L1 được hưởng số tiền 1.600.000.000đ và ½ diện tích đất thửa số 31 và số 7.

Bà Cao Thị Thùy L1 đã trình bày: từ năm 2013 đến nay ông L2 không làm gì, toàn bộ kinh tế gia đình do bà làm chủ nhiều dây hụi và cho vay để xoay sở. Bà

làm chủ hụi trên địa bàn chợ Phường B, thành phố T. Sau đợt dịch Covid năm 2021, nhiều người không trả tiền nên hiện nay bà đã khởi kiện họ và Tòa án nhân dân thành phố Tân An đang thụ lý giải quyết; đồng thời, bà cũng có nợ nhiều người nhưng họ cho bà trả dần và không khởi kiện. Trước khi xét xử sơ thẩm, bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 31 bà đã thế chấp cho bà T để vay số tiền 100.000.000đ và đến nay chưa trả được nợ nên chưa nhận lại giấy tờ.

Ông Nguyễn Minh C trình bày: ông L2 đã rút toàn bộ số tiền 3.200.000.000đ trong ngân hàng và đã giao cho bà L1 được tổng cộng 1.200.000.000đ, xem như các bên đã thực hiện thỏa thuận nên không đồng ý yêu cầu kháng cáo chia 1.600.000.000đ của bà L1. Đối với tài sản là quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 31 và thửa đất số 7 ông giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các phần bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Kháng cáo của bà L1 đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo của bà L1: tại cấp sơ thẩm, bà L1 và ông L2 thỏa thuận phân chia số tiền 3.200.000.000đ và hiện nay đã thực hiện xong việc giao nhận tiền. Do đó, đề nghị bác nội dung kháng cáo này của bà L1. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L1 trình bày năm 2018 vợ chồng bà đã chuyển nhượng một phần thửa đất số 7 cho ông Q với giá 200.000.000đ, nên cần thu thập thêm chứng cứ để xác định đất có được đưa vào tài sản chung của bà L1 và ông L2 hay không? việc bà L1 thế chấp giấy tờ đất để vay tiền là nợ chung hay nợ riêng chưa được làm rõ; theo Trích đo, các thửa đất đã bị thu hồi nhưng hồ sơ vụ án chưa thu thập đủ tài liệu. Do đó, đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm về tranh chấp chia tài sản là quyền sử dụng đất để xét xử sơ thẩm lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn, bà Cao Thị Thùy L1 thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung*” là đúng quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Bà Cao Thị Thùy L1 chỉ kháng cáo về phần chia tài sản. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần nội dung này của bản án sơ thẩm.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Cao Thị Thùy L1 yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm, được chia $\frac{1}{2}$ số tiền 3.200.000.000đ và xác định quyền sử dụng đất thửa số 31 và số 7 là tài sản chung của bà và ông L2; yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất bằng hiện vật.

[6] Tòa án cấp sơ thẩm đã chia số tiền 3.200.000.000đ đúng theo sự tự nguyện thỏa thuận của hai đương sự. Mặc dù ông L2 thanh toán có chậm thời gian đã thỏa thuận, nhưng đến thời điểm hiện nay bà L1 đã nhận đủ số tiền 1.200.000.000đ. Hồ sơ vụ án thể hiện, bà L1 đã có hành vi không đúng mực trong mối quan hệ với bạn khác giới (bút lục 69), là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình cảm vợ chồng giữa bà và ông L2 không hạnh phúc. Bà L1 được chia số tiền 1.200.000.000đ, ông L2 được chia số tiền 2.000.000.000đ, là gần tương đương với tỷ lệ $\frac{4}{10}$ và $\frac{6}{10}$ trong tổng số tiền 3.200.000.000đ tài sản chung của bà L1 và ông L2, là đúng nguyên tắc phân chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm d khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, không có căn cứ chấp nhận phần kháng cáo này của bà L1 và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L1. Tuy nhiên, cần sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên phần này cho phù hợp với thực tế đã giao nhận tiền của hai đương sự.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L1 trình bày nhiều người khác nợ bà, bà đã khởi kiện đòi nợ và được Tòa án nhân dân thành phố Tân An đang thụ lý giải quyết; đồng thời, bà cũng còn nợ nhiều người, trong đó có việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 31 cho bà T để vay số tiền 100.000.000đ đến nay chưa trả. Xét thấy, đây là những giao dịch phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà L1 và ông L2, số tiền bà L1 cho rằng có nợ thì nợ ai? Tổng cộng nợ bao nhiêu? Nên cần đưa những người này tham gia tố tụng để làm rõ số tiền bà L1 cho vay và người khác nợ bà L1 có phải là tài sản chung và nợ chung của bà L1 và ông L2 hay không? Theo Mảnh trích đo địa chính của 02 thửa đất số 31 và số 7 cùng thuộc tờ bản đồ số 4 xã P, huyện C, do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện C phê duyệt ngày 19/10/2022 thể hiện, thửa đất số 31 và số 7 đã có thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án Cụm công nghiệp P – Công ty TNHH MTV Đ và một phần Đường tỉnh E, nhưng hồ sơ vụ án chưa có giấy tờ, tài liệu có liên quan về việc thu hồi đất và đền bù (nếu có). Ngoài ra, bà L1 cung cấp bản sao hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 1.000m² thuộc một phần thửa số 7 được xác lập ngày 12/6/2018 giữa bà L1, ông L2 và ông Trần Văn Q và xác định số tiền chuyển nhượng 200.000.000đ được vợ chồng bà sử dụng chi tiêu chung trong gia đình, nhưng vấn đề này cũng chưa được các bên đương sự đối chất. Những thiếu sót như trên không thể khắc phục được tại cấp phúc thẩm, nên cần chấp nhận kháng cáo này của bà L1, hủy một phần bản án sơ thẩm giải quyết tranh chấp chia tài sản 02 thửa đất số 31 và số 7 để xét xử lại.

[8] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, được chấp nhận.

[9] Đối với chi phí tố tụng, số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm các đương sự đã nộp và án phí liên quan đến tranh chấp chia tài sản chung là quyền sử dụng đất sẽ được xem xét khi các tranh chấp này được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà L1, ông L2 mỗi người phải chịu án phí trên số tiền được chia trong tài sản chung là số tiền 3.200.000.000đ.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: bà L1 không phải chịu do hủy một phần bản án sơ thẩm liên quan đến nội dung kháng cáo của bà.

[12] Những phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 148, khoản 2 và khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Cao Thị Thùy L1 về phần chia tài sản chung là số tiền 3.200.000.000đ (ba tỷ hai trăm triệu đồng).

3. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2023/HN-ST ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An về phần chia tài sản chung của bà Cao Thị Thùy L1 và ông Trương Duy L2 là số tiền 3.200.000.000đ (ba tỷ hai trăm triệu đồng): bà Cao Thị Thùy L1 được chia 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng), ông Trương Duy L2 được chia 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng). Bà Cao Thị Thùy L1, ông Trương Duy L2 đã nhận xong số tiền mỗi người được chia.

4. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Cao Thị Thùy L1 về phần chia tài sản chung là quyền sử dụng đất.

5. Hủy một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2023/HN-ST ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm về phần giải quyết tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung của bà Cao Thị Thùy L1 đối với ông Trương Duy L2 là quyền sử dụng đất thửa đất số 31 và thửa đất số 7 cùng tờ bản đồ số 4 xã P, huyện C, tỉnh Long An.

6. Về chi phí tố tụng và xử lý số tiền tạm ứng chi phí tố tụng 56.000.000đ (năm mươi sáu triệu đồng) do bà Cao Thị Thùy L1 đã nộp liên quan đến tranh chấp chia tài sản chung là các thửa đất số 31 và thửa đất số 7 cùng tờ bản đồ số 4 xã P, huyện C, tỉnh Long An: sẽ được xem xét khi tranh chấp này được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

7. Về xử lý số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 37.300.000đ (ba mươi bảy triệu ba trăm nghìn đồng) do bà Cao Thị Thùy L1 đã nộp theo biên lai thu số 0001167 ngày 02/12/2021 và biên lai số 0001003 ngày 06/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An: sẽ được xem xét khi tranh chấp chia tài sản chung là quyền sử dụng đất các thửa số 31 và thửa số 7 cùng tờ bản đồ số 4 xã P, huyện C, tỉnh Long An được giải quyết lại.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc bà Cao Thị Thùy L1 phải chịu 48.000.000đ (bốn mươi tám triệu đồng) án phí chia tài sản chung. Buộc ông Trương Duy L2 phải chịu 72.000.000đ (bảy mươi hai triệu đồng) án phí chia tài sản chung.

9. Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Cao Thị Thùy L1 không phải chịu và được hoàn trả số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002057 ngày 10/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

10. Về hướng dẫn thi hành án: trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

11. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND Tp Tân An;
- Chi cục THADS Tp Tân An;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

